CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	**2 - 3**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**4 - 5**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**6 - 30**
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100596523 ngày 04 tháng 11 năm 2015 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng .

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu đô thị Việt Hưng, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Đăng Khoa	Chủ tịch
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Ủy viên

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Thu Hiền	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

M.S.D.N - 0100596523 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH
Q. LONG BIÊN - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Tuấn Anh

Số : 71.../2016/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TIẾN THÀNH

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành, được lập ngày 19 tháng 3 năm 2016, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 chưa được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt
Giám đốc

SĐKHĐ - 0112034620 - CTTNHH - CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT - Q. CẦU GIẤY - TP HÀ NỘI

Bùi Thị Ngọc Lân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2510-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**152.131.335.951**	**137.352.840.525**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**50.109.429.330**	**1.400.922.606**
1.	Tiền	111		50.109.429.330	1.400.922.606
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính**	**120**		**-**	**-**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**90.764.926.250**	**127.657.650.844**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	49.913.338.285	9.151.175
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.000.000	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	-	120.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	40.801.587.965	5.781.228.630
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.867.271.039
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**10.976.640.181**	**7.793.001.478**
1.	Hàng tồn kho	141		10.976.640.181	7.793.001.478
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**280.340.190**	**501.265.597**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	350.290.884
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10	280.340.190	150.974.713
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**34.304.941.066**	**123.727.270**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**34.200.000.000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02	-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.03	34.200.000.000	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**64.322.872**	**120.073.483**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	64.322.872	120.073.483
	- Nguyên giá	*222*		*733.420.610*	*683.420.610*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(669.097.738)*	*(563.347.127)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	*228*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
1.	Nguyên giá	231		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**40.618.194**	**3.653.787**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	40.618.194	3.653.787
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**186.436.277.017**	**137.476.567.795**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**53.274.911.752**	**36.710.033.034**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**53.274.911.752**	**36.710.033.034**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	18.917.318.624	4.457.549.820
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.294.974.750
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	842.332.573	492.727.516
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	8.515.260.555	5.464.780.948
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.08	25.000.000.000	25.000.000.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**133.161.365.265**	**100.766.534.761**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.12**	**133.161.365.265**	**100.766.534.761**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.161.365.265	766.534.761
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*766.534.761*	*121.212.484*
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*32.394.830.504*	*645.322.277*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**186.436.277.017**	**137.476.567.795**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	Phí Thị Thu Hiền	Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.01**	**116.120.698.270**	**16.227.018.850**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**116.120.698.270**	**16.227.018.850**
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	76.860.879.203	8.598.613.570
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**39.259.819.067**	**7.628.405.280**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	230.581.300	698.988
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	3.938.427.721	5.517.640.898
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.148.144.445*	*5.367.116.110*
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.233.210.718	1.423.245.777
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**34.318.761.928**	**688.217.593**
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	59.100	-
12.	Chi phí khác	32	VI.06	1.874.418.413	42.895.316
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**(1.874.359.313)**	**(42.895.316)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**32.444.402.615**	**645.322.277**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	49.572.111	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**32.394.830.504**	**645.322.277**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.09**	**3.239**	**68**
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	**VI.10**	**3.239**	**68**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	Phí Thị Thu Hiền	Nguyễn Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***32.444.402.615***	***645.322.277***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		105.750.611	107.462.216
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	150.524.788
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(227.028.285)	(698.988)
-	Chi phí lãi vay	06		3.148.144.445	5.367.116.110
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***35.471.269.386***	***6.269.726.403***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(117.086.349.999)	17.160.978.999
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.183.638.703)	842.970.208
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		13.367.162.162	(202.716.948.383)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(36.964.407)	17.488.952
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(71.468.521.561)***	***(178.425.783.821)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
-	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(50.000.000)	-
-	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
-	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(120.000.000.000)
-	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		120.000.000.000	-
-	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
-	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
-	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		227.028.285	698.988
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***120.177.028.285***	***(119.999.301.012)***

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	5.367.116.110
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		-	***5.367.116.110***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**48.708.506.724**	**(293.057.968.723)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.400.922.606**	**294.458.891.329**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**50.109.429.330**	**1.400.922.606**

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	Phí Thị Thu Hiền	Nguyễn Tuấn Anh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm:

- Sản xuất và gia công hàng mã;
- Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng .

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

05. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng cùng kỳ năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công ty đang áp dụng miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp do là cơ sở kinh doanh sử dụng từ 30% trở lên tổng số lao động là người khuyết tật (trừ hoạt động tài chính và hoạt động chuyển nhượng bất động sản).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	85.483.049	1.380.422.871
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.023.946.281	20.499.735
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	**50.109.429.330**	**1.400.922.606**

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	***49.913.338.285***	***9.151.175***
- Công ty Công ty TNHH Đầu tư và PT Minh Văn Anh	18.330.343.020	-
- Công ty CP TM và SX Lập Phương Thành	17.575.155.015	-
- Công ty CP Đông Thiên Phú Miền Nam	8.443.055.250	-
- Công ty TNHH Tiếp Thị Việt	5.564.785.000	-
- Công ty TNHH In và Thiết bị giáo dục Đông Á	-	9.151.175
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	**49.913.338.285**	**9.151.175**

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu về cho vay

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	**-**	**-**	***120.000.000.000***	**-**
- Bà Đào Vũ Thịnh Vân	-	-	55.000.000.000	-
- Ông Nguyễn Đăng Khoa	-	-	45.000.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thúy	-	-	20.000.000.000	-
b. Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**-**	**-**	**120.000.000.000**	**-**

04. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
a. Ngắn hạn	***40.801.587.965***	**-**	***5.781.228.630***	**-**
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.800.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	1.587.965	-	5.781.228.630	-
+ Ông Lê Văn Hiển	-	-	*3.228.630*	-
+ Ông Nguyễn Tiến Thành	-	-	*5.775.000.000*	-
+ Phải thu khác	*1.587.965*	-	*3.000.000*	
b. Dài hạn	***34.200.000.000***	**-**	**-**	**-**
- Phải thu khác	34.200.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam (*)	*34.200.000.000*	-		-
Cộng	**75.001.587.965**	**-**	**5.781.228.630**	**-**

(*): Là khoản phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần EMJ Hà Nam để xây dựng dây chuyền sản xuất rượu công suất 1,95 triệu lít /năm tại khu công nghiệp Kim Bình, Tp Phủ Lý, tỉnh Hà Nam và phát triển thương hiệu rượu Vodka EMJ. Tỷ lệ góp vốn là 67%. Thời gian hợp tác từ ngày 03/01/2015 đến hết ngày 05/5/2054. Lợi nhuận phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

Đơn vị tính: VND

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	175.298.369	-	175.298.369	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.611.085.467	-	2.611.085.467	-
- Hàng hoá	8.190.256.345	-	5.006.617.642	-
Cộng	**10.976.640.181**	**-**	**7.793.001.478**	**-**

06. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	***389.963.585***	***112.300.000***	***181.157.025***	***683.420.610***
- Mua trong năm	-	-	50.000.000	50.000.000
Số dư cuối năm	***389.963.585***	***112.300.000***	***231.157.025***	***733.420.610***
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	***380.671.116***	***108.966.663***	***73.709.348***	***563.347.127***
- Khấu hao trong năm	9.292.469	3.333.337	93.124.805	105.750.611
Số dư cuối năm	***389.963.585***	***112.300.000***	***166.834.153***	***669.097.738***
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	***9.292.469***	***3.333.337***	***107.447.677***	***120.073.483***
2. Tại ngày cuối năm	-	-	***64.322.872***	***64.322.872***

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 502.263.585 đồng.

Đơn vị tính: VND

07. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	***40.618.194***	***3.653.787***
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.618.194	3.653.787
	40.618.194	**3.653.787**

08. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a. Vay ngắn hạn	***25.000.000.000***	***25.000.000.000***	-	-	***25.000.000.000***	***25.000.000.000***
- Vay ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**	-	-	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*): Khoản vay ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội, bao gồm:

- Hợp đồng số 150/2012/1850 ngày 06 tháng 02 năm 2012 với mục đích thanh toán tiền mua hàng cho hợp đồng kinh tế số 2111/2012/BS-TT ngày 21/11/2012 giữa Công ty CP Đầu tư và Thương mại Ba Son với Công ty Cổ phần Thương mại và dịch vụ Tiến Thành. Thế chấp bằng: Quyền đòi nợ từ việc bán lô hàng trên cho Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Xuân Phát, số dư TK của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu khác từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng, toàn bộ vốn, tài sản thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và giá trị quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của dự án tổ hợp siêu thị kết hợp nhà ở Tiến Thành tại địa chỉ Khu đô thị Việt Hưng, phường Đức Giang, quận Long Biên, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AD 692148 do UBND TP Hà Nội cấp ngày 26/06/2008.

- Hợp đồng số 150/2013/0000050 ngày 31 tháng 01 năm 2013 mục đích thanh toán tiền mua quặng sắt tho hợp đồng kinh tế số 01/2013/DK-TT/HDKT giữa Công ty Cổ phần DK Vina với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành. Thế chấp bằng: Lô đồng Cathodes 99,99% khối lượng 544,132 kg, số dư tài khoản của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội và các tổ chức tín dụng khác, các khoản thu từ các hợp đồng kinh tế mà Công ty là người hưởng thụ, toàn bộ vốn, tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty.

Đơn vị tính: VND

Số vay quá hạn chưa thanh toán:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gốc	*Lãi*	*Gốc*	*Lãi*
Vay ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội (*)	25.000.000.000	8.515.260.555	25.000.000.000	5.367.116.110
Cộng	**25.000.000.000**	**8.515.260.555**	**25.000.000.000**	**5.367.116.110**

(*): Đến ngày 26 tháng 02 năm 2016, Công ty đã thanh toán toàn bộ gốc vay quá hạn nêu trên.

09. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
a) Phải trả người bán ngắn hạn	***18.917.318.624***	**-**	***4.457.549.820***	**-**
- ACTIVE CREATION APPRAREL SDN.BHD	17.613.867.304	-	3.084.496.500	-
- Công ty CP TV TK XD & chuyển giao công nghệ	775.000.000	-	805.000.000	-
- Công ty CP ĐT và XL Thành An 386	341.472.020		341.472.020	
- Công ty CP Kiểm định và kỹ thuật xây dựng Hà Nội	176.581.300	-	226.581.300	-
- Công ty CP Điện lực Long Biên	10.398.000	-		-
b) Phải trả người bán dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**18.917.318.624**	**-**	**4.457.549.820**	**-**

Đơn vị tính: VND

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	489.727.516	3.306.990.920	3.008.676.156	-	788.042.280
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	150.974.713	-	2.840.639.049	2.934.178.808	244.514.472	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	379.311.825	415.137.543	35.825.718	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	49.572.111		-	49.572.111
- Thuế thu nhập cá nhân	-	3.000.000	4.718.182	3.000.000	-	4.718.182
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**150.974.713**	**492.727.516**	**6.584.232.087**	**6.363.992.507**	**280.340.190**	**842.332.573**

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***8.515.260.555***	***5.464.780.948***
- Bảo hiểm xã hội	-	97.664.838
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.515.260.555	5.367.116.110
+ Lãi vay phải trả - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	*8.515.260.555*	*5.367.116.110*
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**8.515.260.555**	**5.464.780.948**

Đơn vị tính: VND

12. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**45.000.000.000**	**49.754.096.374**	**94.754.096.374**
Tăng vốn trong năm trước	5.367.116.110	-	5.367.116.110
Lãi trong năm trước	-	645.322.277	645.322.277
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế	49.632.883.890	(49.632.883.890)	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm trước/ Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**766.534.761**	**100.766.534.761**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	32.394.830.504	32.394.830.504
Tăng khác	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**33.161.365.265**	**133.161.365.265**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Đăng Khoa	62.000.000.000	62	62.000.000.000	62
Bà Đào Vũ Thịnh Vân	35.000.000.000	35	35.000.000.000	35
Bà Nguyễn Thị Thúy	3.000.000.000	3	3.000.000.000	3
Cộng	**100.000.000.000**	**100**	**100.000.000.000**	**100**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	*100.000.000.000*	*45.000.000.000*
+ Vốn góp tăng trong năm	-	*55.000.000.000*
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	49.632.883.890
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	*49.632.883.890*
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

Đơn vị tính: VND

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.000.000*	*10.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	116.110.798.270	16.052.642.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.900.000	174.376.350
Cộng	**116.120.698.270**	**16.227.018.850**

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	76.219.638.000	7.897.873.249
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	641.241.203	700.740.321
Cộng	**76.860.879.203**	**8.598.613.570**

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	227.028.285	698.988
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.553.015	-
Cộng	**230.581.300**	**698.988**

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	3.148.144.445	5.367.116.110
Lỗ chênh lệch tỷ giá	790.283.276	150.524.788
Cộng	**3.938.427.721**	**5.517.640.898**

Đơn vị tính: VND

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản khác	59.100	-
Cộng	**59.100**	**-**

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý tài sản thiếu chờ xử lý	1.867.271.039	-
Các khoản khác	7.147.374	42.895.316
Cộng	**1.874.418.413**	**42.895.316**

07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	**1.233.210.718**	**1.423.245.777**
- Chi phí nhân viên quản lý	800.472.361	975.259.457
- Chi phí đồ dùng văn phòng	9.996.210	39.906.154
- Chi phí khấu hao TSCĐ	105.750.611	93.616.356
- Thuế, phí và lệ phí	46.956.995	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	34.224.131
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	270.034.541	277.239.679
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	**-**	**-**
Cộng	**1.233.210.718**	**1.423.245.777**

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	49.572.111	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**49.572.111**	**-**

(*): Chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành:

	Hoạt động được miễn thuế	Hoạt động không được miễn thuế	Tổng cộng
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	32.219.074.837	225.327.778	32.444.402.615
2. Các khoản điều chỉnh tăng	1.874.418.413	-	1.874.418.413
3. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-	-
4. Thu nhập tính thuế TNDN (1)+(2)-(3)	34.093.493.250	225.327.778	34.318.821.028
5. Thuế suất thuế TNDN	22%	22%	22%
6. Thuế TNDN (4)*(5)	7.500.568.515	49.572.111	7.550.140.626
7. Thuế TNDN được miễn	7.500.568.515	-	7.500.568.515
8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành (6)-(7)	**-**	**49.572.111**	**49.572.111**

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động không được miễn thuế là lãi tiền cho vay. Các hoạt động còn lại được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp do Công ty sử dụng trên 30% lao động là người khuyết tật.

Đơn vị tính: VND

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	32.394.830.504	645.322.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.394.830.504	645.322.277
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	9.464.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.239**	**68**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	32.394.830.504	645.322.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.394.830.504	645.322.277
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	9.464.759
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**3.239**	**68**

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	14.879.757
- Chi phí nhân công	1.441.713.564	1.675.999.778
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	105.750.611	107.462.216
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.034.541	34.224.131
- Chi phí khác bằng tiền	56.953.205	264.138.732
Cộng	**1.874.451.921**	**2.096.704.614**

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị		
Cho vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Lãi tiền cho vay	225.327.778	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Hội đồng quản trị		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	120.000.000.000
Cộng nợ phải thu	**-**	**120.000.000.000**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	222.210.760	246.599.328
Cộng	**222.210.760**	**246.599.328**

02. Thông tin về bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại: Kinh doanh các sản phẩm của ngành thời trang, vật liệu xây dựng .
- Lĩnh vực dịch vụ: Gia công hàng mã.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Thương mại	Dịch vụ	Cộng
Năm nay			
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	116.110.798.270	9.900.000	116.120.698.270
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-
- Chi phí phân bổ	81.160.590.000	641.346.342	81.801.936.342
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	**34.950.208.270**	**(631.446.342)**	**34.318.761.928**
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	50.000.000	-	50.000.000
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	716.058.355	-	716.058.355
Số dư cuối năm			
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	61.326.847.687	-	61.326.847.687
- Tài sản không phân bổ			125.109.429.330
Tổng tài sản	**61.326.847.687**	**-**	**186.436.277.017**
- Nợ phải trả bộ phận	53.274.911.752		53.274.911.752
- Nợ phải trả không phân bổ			-
Tổng nợ phải trả	**53.274.911.752**	**-**	**53.274.911.752**

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	50.109.429.330	-	1.400.922.606	-	50.109.429.330	1.400.922.606
Phải thu khách hàng và phải thu khác	84.114.926.250	-	5.790.379.805	-	84.114.926.250	5.790.379.805
Phải thu về cho vay	-	-	120.000.000.000	-	-	120.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**134.224.355.580**	**-**	**127.191.302.411**	**-**	**134.224.355.580**	**127.191.302.411**

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	18.917.318.624	4.457.549.820	18.917.318.624	4.457.549.820
Vay và nợ	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	8.515.260.555	5.367.116.110	8.515.260.555	5.367.116.110
Cộng	**52.432.579.179**	**34.824.665.930**	**52.432.579.179**	**34.824.665.930**

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

01. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	18.917.318.624	-	-	18.917.318.624
Vay và nợ	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	8.515.260.555	-	-	8.515.260.555
Cộng	**52.432.579.179**	**-**	**-**	**52.432.579.179**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	4.457.549.820	-	-	4.457.549.820
Vay và nợ	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	5.367.116.110	-	-	5.367.116.110
Cộng	**34.824.665.930**	**-**	**-**	**34.824.665.930**

01. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 2 loại: Rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

05. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần thương mại và dịch vụ Tiến Thành chưa được kiểm toán bởi một tổ chức kiểm toán độc lập.

06. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phí Thị Thu Hiền	Phí Thị Thu Hiền	Nguyễn Tuấn Anh